

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 4382/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 46.000 tỷ đồng, tăng 1% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: thu từ sản xuất kinh doanh trong nước 34.500 tỷ đồng, tăng 0,5% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 11.500 tỷ đồng, tăng 2,6% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Tổng chi ngân sách địa phương 15.500¹ tỷ đồng, tăng 9,3% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản 6.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 38,7% tổng chi ngân sách.

3. Phân bổ dự toán ngân sách: Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh khối hành chính - sự nghiệp năm 2017 (*Phụ lục I kèm theo*); phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2017 khối huyện, thị xã, thành phố (*Phụ lục II kèm theo*); phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 khối huyện, thị xã, thành phố (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2017 theo đúng Luật ngân sách nhà nước.

¹ Trong tổng chi ngân sách địa phương trên chưa bao gồm 1.156 tỷ đồng (vay ODA) do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho ngân sách địa phương.

1. Đối với số thu tăng thêm so với dự toán và Quỹ dự phòng ngân sách năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng đúng mục tiêu theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; định kỳ hàng quý báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm cá nhân về những vi phạm trong quản lý, điều hành ngân sách; xử lý nghiêm và công khai các hành vi vi phạm.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản đúng quy định của Luật đầu tư công, bám sát kế hoạch trung hạn và thực hiện tốt các quy định về phân cấp quản lý đầu tư trên địa bàn; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cộng đồng đối với đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch - Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Các phòng, CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cảnh



Phụ lục I

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH KHỐI HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Các chỉ tiêu						Dự toán thu		Dự toán chi		Trong đó														
		QB giao BC	BC thực hiện	HS, DT	GB	ĐM HĐ	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng cộng	Trong đó:		Chi từ nguồn thu để lại (qua NSNN)	Chi từ ngân sách cấp												
											KPTC (KPTX)	KP KTC (KP KTX)		Tổng số	Thủy sản	Nông nghiệp - Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải kho bãi	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hóa, thể thao và giải trí	HD Khoa học Công nghệ	HD Đảm bảo XH	Quản lý Hành chính- Đoàn thể- ANQP
	Tổng dự toán	8,524	7,615	65,337	1,550			1,094,424	1,073,186	2,530,602	830,856	1,636,151	63,595	2,467,007	41	42,971	13,823	24,834	63,865	167,741	1,108,597	206,481	141,971	33,392	166,238	497,053
I	Khoá cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	8,268	7,395	65,337	1,550			1,087,007	1,065,769	2,334,317	800,121	1,470,601	63,595	2,270,722	41	42,074	13,823	24,834	50,955	162,613	1,107,024	206,481	138,738	32,242	166,238	325,659
1	VP HĐND tỉnh	30	27	-	-	50	-			10,505	4,303	6,202		10,505												10,505
	VP Đoàn ĐB Quốc hội									779	0	779		779												779
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	98	86					11,900	11,900	83,726	13,649	70,077	-	83,726	-	-	-	-	-	60,975	-	-	-	-	-	22,751
3	Sở Tài chính	80	67	-	-	50	-			11,982	10,414	1,568		11,982												11,982
4	Sở Ngoại vụ	35	32	0	0	85	-	980	980	8,424	3,693	4,731	0	8,424	0	0	0	0	0	963	0	0	0	0	0	7,461
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	49	44	-	-	50	-	0	0	8,278	4,985	3,293		8,278												8,278
6	Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore	21	18	-	-	50	-	0	0	4,044	2,583	1,461		4,044				411								3,633
7	Thanh tra tỉnh	40	39	-	-	50	-			9,495	6,199	3,296		9,495												9,495
8	TT Đăng kiểm xe cơ giới							13,760	11,275	-	-	-		0												
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	680	665	14,155	-	28	3.80	51,848	51,848	194,973	113,610	52,834	28,529	166,444						161,944				4,500		
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	136	116	3,099	-	27	3.80	8,750	8,750	35,775	19,810	9,215	6,750	29,025						29,025						
11	Trường Cao đẳng Y tế	88	88	659	-	-	-	25,462	25,462	7,373	0	3,728	3,645	3,728												3,728
12	Trường Chính trị	55	50	1,000	-	27	5.40	4,478	4,271	14,361	10,984	3,377	0	14,361						14,361						
13	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	20	20	-	-	36	-	20,500	20,500	14,022	2,601	11,421		14,022							14,022					
14	Quỹ Phát triển KHCN	4	4	-	-	35	-	167	167	19,865	436	19,429		19,865										19,865		
15	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương							20,700	19,612	0		0		0												
16	Ban An toàn Giao thông									4,937		4,937		4,937				4,937								
17	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	246	216					23,671	23,671	93,034	28,302	64,732	-	93,034	41	42,074	13,823	-	3,112	-	-	-	-	300	-	33,684
18	Sở Tài nguyên - Môi trường	193	183					168,638	157,707	124,405	15,805	108,600	-	124,405	-	-	-	-	40,719	64,715	-	-	-	-	-	18,971
19	Sở Công thương	182	169					600	600	45,882	20,314	25,568	-	45,882	-	-	-	-	1,325	16,131	-	-	-	-	-	28,426
20	Sở Xây dựng	98	88					0	0	19,870	11,331	8,539	-	19,870	-	-	-	-	-	3,346	-	-	-	-	-	16,524
21	Sở Giao thông- Vận tải	84	80					25,069	25,069	39,771	9,098	30,673	-	39,771	-	-	-	19,897	-	-	-	-	-	-	-	19,874
22	Sở Giáo dục- Đào tạo	3,058	2,980	45,341				55,912	53,085	857,506	350,936	485,163	21,407	836,099	0	0	0	0	0	0	824,332	0	0	0	0	11,767
23	Sở Y tế	2,050	1,496	0	1,550			474,490	474,390	218,943	68,790	150,153	-	218,943	-	-	-	-	4,720	-	8,820	192,459	-	-	-	12,944
24	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	222	212					1,223	1,223	184,662	23,154	161,508	-	184,662	-	-	-	-	-	-	33,470		138,738	-	2,211	10,243
25	Đài Phát thanh - Truyền hình	-	-					142,000	142,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Sở Khoa học và Công nghệ	78	67					11,350	11,350	15,026	6,230	8,796	-	15,026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,324	-	7,702
27	Sở Thông tin - Truyền thông	62	60					1,955	1,955	24,767	6,154	18,613	-	24,767	-	-	-	-	-	5,686	2,628			253	-	16,200
28	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	418	390	1,033				14,204	14,204	206,348	42,164	161,020	3,164	203,184	-	-	-	-	-	4,967	18,098			164,027	16,092	
29	Sở Tư Pháp	50	47					8,600	5,000	12,775	4,353	8,422	-	12,775	-	-	-	-	-	2,232	-			-	-	10,543
30	Sở Nội vụ	108	77					500	500	52,173	11,827	40,346	-	52,173	-	-	-	-	-	3,598	8,737			-	-	39,838



Phụ lục III

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chỉ tiêu	Tổng dự toán chi năm 2017	Huyện, thị xã, thành phố								
		Thủ Dầu Một	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Bến Cát	Phú Giáo	Dầu Tiêng	Bàu Bàng	Bắc Tân Uyên
Tổng chi ngân sách địa phương	7,495,000	1,370,020	1,134,320	1,064,080	760,400	731,630	705,490	714,310	505,850	508,900
I. Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	1,200,000	199,131	238,938	231,165	91,749	97,990	88,831	97,650	74,785	79,761
Từ nguồn phân cấp theo tiêu chí (do huyện trực tiếp quản lý)	1,200,000	199,131	238,938	231,165	91,749	97,990	88,831	97,650	74,785	79,761
II. Chi thường xuyên	6,145,000	1,143,689	872,682	811,715	653,451	618,940	602,409	602,410	420,815	418,889
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1,037,238	306,966	164,394	141,742	97,026	94,546	64,718	59,032	56,960	51,854
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	7,538				1,642		3,627	2,269		
- Chi sự nghiệp Nông nghiệp- Thủy lợi	125,805	25,809	12,873	12,430	14,245	11,754	11,155	10,253	11,025	16,261
- Chi SN giao thông	136,174	13,000	28,462	17,478	15,392	12,832	12,600	15,005	11,500	9,905
- Chi kiến thiết thị chính	259,731	141,000	20,101	20,900	22,185	12,000	13,400	10,010	10,000	10,135
- Chi SN môi trường	441,822	107,807	97,458	84,452	38,075	50,000	20,000	13,500	18,030	12,500
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	66,168	19,350	5,500	6,482	5,487	7,960	3,936	7,995	6,405	3,053
2. Chi SN giáo dục- đào tạo và dạy nghề: ⁽²⁾	2,267,974	395,522	343,922	352,879	226,158	232,410	228,598	229,083	145,582	113,820
- Sự nghiệp giáo dục	2,232,756	393,663	341,904	344,592	220,083	228,922	225,870	223,644	142,669	111,409
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	35,218	1,859	2,018	8,287	6,075	3,488	2,728	5,439	2,913	2,411
3. Chi sự nghiệp y tế	466,156	64,905	77,898	64,908	49,880	57,673	47,980	52,152	26,116	24,644
Trong đó: Chi BHYT cho các đối tượng theo phân cấp	186,892	29,270	37,327	31,087	19,757	20,183	15,366	16,718	9,516	7,668

	Tổng dự	Huyện, thị xã, thành phố								
4. Chi sự nghiệp văn hoá-thông tin	91,390	11,196	17,288	13,606	9,240	7,988	11,652	6,254	6,825	7,341
- SN Văn hóa thông tin	74,940	8,996	15,788	11,306	7,240	6,253	10,032	4,454	5,285	5,586
- SN thể dục thể thao	16,450	2,200	1,500	2,300	2,000	1,735	1,620	1,800	1,540	1,755
5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	24,126	3,038	2,943	3,589	2,998	3,412	2,146	2,053	1,739	2,208
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ⁽³⁾	5,910	550	550	550	550	1,000	400	1,100	660	550
7. Chi đảm bảo xã hội	284,882	55,479	39,229	33,992	27,971	27,750	32,217	24,482	21,055	22,707
8. Chi quản lý hành chính	536,634	73,849	62,184	63,376	60,096	63,785	55,845	53,886	51,399	52,214
- Chi quản lý nhà nước	303,387	43,415	35,067	34,586	32,488	36,563	30,562	30,334	30,363	30,009
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	105,141	13,956	11,680	12,606	12,096	13,117	11,386	11,000	9,988	9,312
- Chi HĐ của các tổ chức CTXH, hỗ trợ hội	128,106	16,478	15,437	16,184	15,512	14,105	13,897	12,552	11,048	12,893
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	146,866	21,000	15,098	18,920	20,050	16,500	12,800	12,000	13,748	16,750
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	55,766	9,000	4,198	8,320	7,500	7,500	4,000	4,000	4,748	6,500
- Chi quốc phòng địa phương	91,100	12,000	10,900	10,600	12,550	9,000	8,800	8,000	9,000	10,250
10. Chi khác ngân sách	62,612	10,254	9,140	4,500	8,257	7,953	5,847	6,304	5,832	4,525
11. Chi NS xã	1,221,212	200,930	140,036	113,653	151,225	105,923	140,206	156,064	90,899	122,276
III. Dự phòng (huyện, xã)	150,000	27,200	22,700	21,200	15,200	14,700	14,250	14,250	10,250	10,250

(1): Trong vốn ĐTPT không bao gồm các nguồn vốn do tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện là nguồn vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện và nguồn vốn XSKT

(2): Không bao gồm dự toán kinh phí chi cho các trường THPT và TTGDTX-KT-HN huyện

(3): Không bố trí kinh phí chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ